

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

Phụ lục 01

BẢNG GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	ĐỐI TƯỢNG NỘP GIÁ DỊCH VỤ	Đơn vị tính	GIÁ TỐI ĐA (ĐÃ CÓ VAT)
I	Hộ gia đình		
1	Hộ gia đình không sản xuất kinh doanh, dịch vụ (SXKD - DV) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.	đồng/hộ/tháng	12.000
2	Hộ gia đình không SXKD - DV ở các phường, thị trấn	đồng/hộ/tháng	18.000
3	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã nơi có tổ chức hoạt động thu gom rác.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	30.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	45.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	25.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	30.000
	- Hộ gia đình nuôi, trồng thủy sản lồng bè	đồng/hộ/tháng	25.000
Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	30.000	
4	Hộ gia đình SXKD - DV (bao gồm cả nhà trẻ quy mô hộ gia đình) ở các xã, phường, thị trấn.		
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 192 triệu đồng/năm trở lên (hoặc từ 16 triệu đồng/tháng trở lên)	đồng/hộ/tháng	65.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	100.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán từ 60 triệu đến dưới 192 triệu đồng/năm (hoặc từ 5 triệu đến dưới 16 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	50.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	80.000
	- Hộ có mức doanh thu khoán dưới 60 triệu đồng/năm (hoặc dưới 5 triệu đồng/tháng)	đồng/hộ/tháng	30.000
	Trong đó: hộ kinh doanh ăn uống	đồng/hộ/tháng	50.000
5	Tổ chức hoặc cá nhân được cấp thẩm quyền cho phép sử dụng lề đường, vỉa hè làm điểm kinh doanh (trừ các điểm bán vé số kiến thiết, bán thuốc lá lẻ)	đồng/m ² /tháng	3.000
II	Trụ sở làm việc của doanh nghiệp, cơ quan đại diện, đơn vị hành chính, sự nghiệp		

1	Có số lao động, CBNV dưới 20 người	đồng/đơn vị/tháng	50.000
2	Có số lao động, CBNV từ 20 người đến 50 người	đồng/đơn vị/tháng	60.000
3	Có số lao động, CBNV trên 50 người	đồng/đơn vị/tháng	100.000
III	Trường học (trừ nhà trẻ, mẫu giáo quy mô hộ gia đình)	đồng/phòng/tháng	12.000
IV	Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ		
	Cơ sở sản xuất		
1	- Có số lao động dưới 20 người	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Có số lao động từ 20 đến 50 người	đồng/cơ sở/tháng	210.000
	- Có số lao động trên 50 người	đồng/cơ sở/tháng	340.000
	Cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ		
2	- Cửa hàng kinh doanh thương mại	đồng/cơ sở/tháng	100.000
	- Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát	đồng/cơ sở/tháng	250.000
	Khách sạn, nhà nghỉ		
	- Nhà nghỉ	đồng/cơ sở/tháng	130.000
	- Khách sạn		
	+ Có số phòng từ 10 đến 20 phòng	đồng/cơ sở/tháng	250.000
3	+ Có số phòng từ 21 đến 30 phòng	đồng/cơ sở/tháng	300.000
	+ Có số phòng từ 31 đến 40 phòng	đồng/cơ sở/tháng	340.000
	+ Có số phòng từ 41 đến 50 phòng	đồng/cơ sở/tháng	390.000
	+ Trường hợp kinh doanh khách sạn có số lượng từ 51 phòng trở lên thì từ số phòng 51 trở đi	đồng/phòng/tháng	6.000
4	Các công trình xây dựng	đồng/m ³	330.000
5	Trường hợp hộ gia đình kinh doanh có quy mô lớn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có lượng rác thải lớn (từ 1m ³ lên/tháng), sử dụng hình thức thu theo hợp đồng	đồng/m ³	330.000
V	Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại		
1	Siêu thị, trung tâm thương mại	đồng/m ³	330.000
	Chợ		
	- Người kinh doanh cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/quầy/tháng	50.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/quầy/tháng	25.000
	+ Chợ hạng 3	đồng/quầy/tháng	17.000
2	- Người kinh doanh không cố định		
	+ Chợ hạng 1	đồng/vị trí/tháng	25.000
	+ Chợ hạng 2	đồng/vị trí/tháng	13.000
	+ Chợ hạng 3	đồng/vị trí/tháng	8.000
	- Chợ đầu mối	đồng/quầy/tháng	50.000
VI	Xe ô tô ở khu vực bến xe, bãi đậu xe:		
1	Xe dưới 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	50.000
2	Xe trên 15 chỗ ngồi	đồng/xe/tháng	70.000